Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NINH GIANG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
Thời gian ký: 06/03/2026 09:22:44

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 37 /TB-UBND ngày 05 /3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH THỰC HIỆN NĂM 2025 (%)
I	**TỔNG SỐ THU**	**150,834,959,198**	**188,374,288,772**	**124.89**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	727,800,000	2,318,421,149	318.55
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2,080,000,000	7,271,656,614	349.60
3	Thu bổ sung	136,394,236,675	167,151,288,486	122.55
	- Thu bổ sung cân đối	24,843,000,000	24,843,000,000	100.00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	111,551,236,675	142,308,288,486	127.57
4	Thu chuyển nguồn	11,632,922,523	11,632,922,523	100.00
II	**TỔNG SỐ CHI**	**150,834,959,198**	**188,374,288,772**	**124.89**
1	Chi đầu tư phát triển	29,468,214,613	28,736,383,564	97.52
2	Chi thường xuyên	120,394,269,585	144,443,690,479	119.98
3	Dự phòng	552,000,000	106,825,000	19.35
4	Chi tạo nguồn CCTL	420,475,000		-
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		14,854,069,229	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		233,320,500	

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NINH GIANG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
Thời gian ký: 06/03/2026 09:22:44

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		THỰC HIỆN NĂM 2025		SO SÁNH THỰC HIỆN NĂM 2025 (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**185,659,959,198**	**150,834,959,198**	**279,540,673,309**	**188,374,288,772**	**150.57**	**124.89**
I	**Các khoản thu 100%**	**727,800,000**	**727,800,000**	**2,318,421,149**	**2,318,421,149**	**318.55**	**318.55**
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	405,000,000	405,000,000	1,480,517,494	1,480,517,494	365.56	365.56
	Thu phí , lệ phí	163,500,000	163,500,000	199,677,300	199,677,300	122.13	122.13
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	159,300,000	159,300,000	638,226,355	638,226,355	400.64	400.64
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm**	**36,905,000,000**	**2,080,000,000**	**98,438,041,151**	**7,271,656,614**	**266.73**	**349.60**
1	Các khoản thu phân chia	**3,715,000,000**	**361,000,000**	**3,822,410,191**	**657,342,345**	**102.89**	**182.09**
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	275,000,000	193,000,000	395,912,797	277,138,978	143.97	143.60
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	3,440,000,000	168,000,000	3,426,497,394	380,203,367	99.61	226.31
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	**33,190,000,000**	**1,719,000,000**	**94,615,630,960**	**6,614,314,269**	**285.07**	**384.78**
	- Thuế thu nhập cá nhân	720,000,000	504,000,000	2,764,335,357	1,908,059,251	383.94	378.58
	- Thuế GTGT	2,120,000,000	300,000,000	3,310,350,180	1,572,060,481	156.15	524.02
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	200,000,000	60,000,000	390,314,456	131,242,037	195.16	218.74
	- Thu tiền sử dụng đất	30,150,000,000	855,000,000	87,317,026,000	3,002,952,500	289.61	351.22
	- Lệ phí trước bạ khác			135,615,260			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			577,715,824			
	- Thu khác			120,273,883			
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**	**11,632,922,523**	**11,632,922,523**	**11,632,922,523**	**11,632,922,523**	**100.00**	**100.00**
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**136,394,236,675**	**136,394,236,675**	**167,151,288,486**	**167,151,288,486**	**122.55**	**122.55**
	- Thu bổ sung cân đối	24,843,000,000	24,843,000,000	24,843,000,000	24,843,000,000	100.00	100.00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	111,551,236,675	111,551,236,675	142,308,288,486	142,308,288,486	127.57	127.57

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NINH GIANG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
Thời gian ký: 06/03/2026 09:22:44

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025			SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**150,834,959,198**	**29,468,214,613**	**120,394,269,585**	**188,374,288,772**	**28,736,383,564**	**144,550,515,479**	**124.89**	**97.52**	**120.06**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo	96,928,398,000	15,475,038,000	81,453,360,000	104,291,314,613	19,718,482,613	84,572,832,000	107.60	127.42	103.83
2	Chi khoa học - công nghệ	-			59,990,000		59,990,000			
3	Chi y tế	78,420,700		78,420,700	837,512,700	11,752,000	825,760,700	1,067.97		1,052.99
4	Chi văn hóa, thông tin	418,292,001		418,292,001	468,025,002		468,025,002	111.89		111.89
5	Chi phát thanh, truyền thanh	182,426,300		182,426,300	196,091,776		196,091,776	107.49		107.49
6	Chi thể dục thể thao	23,380,000		23,380,000	21,880,000		21,880,000	93.58		93.58
7	Chi bảo vệ môi trường	584,862,000		584,862,000	1,341,547,000		1,341,547,000	229.38		229.38
8	Chi các hoạt động kinh tế	9,121,798,736	6,236,801,000	2,884,997,736	9,771,988,562	6,520,841,000	3,251,147,562	107.13	104.55	112.69
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,390,410,980	3,241,938,000	24,148,472,980	34,286,855,948	1,139,380,951	33,147,474,997	125.18	35.15	137.27
10	Chi cho công tác xã hội	9,238,529,465	1,345,927,000	7,892,602,465	18,896,837,390	1,345,927,000	17,550,910,390	204.54	100.00	222.37
11	Chi khác	544,486,603		544,486,603	258,002,000		258,002,000	47.38		47.38
12	Dự phòng ngân sách	552,000,000			106,825,000		106,825,000	19.35		